VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.08.2019 08:47:40 +07:00

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 13 /2019/TT-BCT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2019

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ .....8.. Ngày ...27.8.....
Kính chuyển: TTĐT

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: .....C.....
Ngày: 27/8/2019

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định thông qua danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với quy tắc cụ thể mặt hàng tại Tiểu phụ lục 2 thuộc Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 17 ban hành tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 20/2014/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AK của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

1. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông

tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

2. Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này."

2. Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bãi bỏ Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

2. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, mã HS tại ô số 7 trên C/O mẫu AK được thể hiện theo các cách sau:

a) Theo phiên bản HS năm 2017, đồng thời thể hiện trong ngoặc mã HS tương ứng theo phiên bản HS năm 2012; hoặc

b) Theo phiên bản mã HS năm 2012.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK(3).

BỘ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 13../2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

---

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) "**RVC**" là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) "**CC**" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) "**CTH**" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "**CTSH**" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) "**WO**" là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT;

e) "**WO-AK**" là hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) "***De minimis***" là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS 2017) đã được các nước thành viên phê chuẩn tại phiên họp lần thứ 17 của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật				
1	**Chương 01**			**Động vật sống**	WO
2	**Chương 02**			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	WO
	Chương 03			**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
3		**03.01**		**Cá sống**	WO
4		**03.02**		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	WO
5		**03.03**		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	WO
		03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
			0304.3	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
6			0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
7			0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
8			0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	WO
9			0304.39	- - Loại khác	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0304.4	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	
10			0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
11			0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
12			0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
13			0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
14			0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
15			0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
16			0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
17			0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
18			0304.49	- - Loại khác	WO
			0304.5	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
19			0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
20			0304.52	- - Cá hồi	WO
21			0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
22			0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
23			0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
24			0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
25			0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
26			0304.59	- - Loại khác	WO
			0304.6	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
27			0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO-AK
28			0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO-AK
29			0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	WO-AK
30			0304.69	- - Loại khác	WO-AK
			0304.7	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macruridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
31			0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO-AK
32			0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO-AK
33			0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO-AK
34			0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO-AK
35			0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
36			0304.79	- - Loại khác	WO-AK
			0304.8	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	
37			0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
38			0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
39			0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO-AK
40			0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
41			0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
42			0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO-AK
43			0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO-AK
44			0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	WO-AK
45			0304.89	- - Loại khác	WO-AK
			0304.9	- Loại khác, đông lạnh	
46			0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
47			0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
48			0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
49			0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
50			0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
51			0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO-AK
52			0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	WO-AK
53			0304.99	- - Loại khác	WO-AK
		03.05		**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
54			0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
55			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK
			0305.3	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	
56			0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
57			0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
58			0305.39	- - Loại khác	WO
			0305.4	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
59			0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
60			0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
61			0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
62			0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO-AK
63			0305.49	- - Loại khác	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0305.5	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói	
64			0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
65			0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40%
66			0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40%
67			0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				(Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	
68			0305.59	- - Loại khác	RVC 40%
			0305.6	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
69			0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
70			0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
71			0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
72			0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40%
73			0305.69	- - Loại khác	RVC 40%
			0305.7	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	
74			0305.71	- - Vây cá mập	WO-AK
75			0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	WO-AK
76			0305.79	- - Loại khác	WO-AK

STT	Mã HS: Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
			0306.1	- Đông lạnh	
77			0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
78			0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
79			0306.14	- - Cua, ghẹ	WO-AK
80			0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
81			0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
82			0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
83			0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.3	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
84			0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
85			0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
86			0306.33	- - Cua, ghẹ	WO
87			0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
88			0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
89			0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
90			0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.9	- Loại khác:	
91			0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
92			0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
93			0306.93	- - Cua, ghẹ	WO
94			0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK
95			0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	WO-AK
96			0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
			0307.1	- Hàu	
97			0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
98			0307.12	- - Đông lạnh	WO-AK
99			0307.19	- - Loại khác	WO-AK
			0307.2	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten,	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Chlamys hoặc Placopecten:	
100			0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
101			0307.22	- - Đông lạnh	WO-AK
102			0307.29	- - Loại khác	WO-AK
			0307.3	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.)	
103			0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
104			0307.32	- - Đông lạnh	WO
105			0307.39	- - Loại khác	WO
			0307.4	- Mực nang và mực ống	
106			0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
107			0307.43	- - Đông lạnh	WO-AK
108			0307.49	- - Loại khác	WO-AK
			0307.5	- Bạch tuộc (Octopus spp.)	
109			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
110			0307.52	- - Đông lạnh	WO-AK
111			0307.59	- - Loại khác	WO-AK
112			0307.60	- - Ốc, trừ ốc biển	WO
			0307.7	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)	
113			0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
114			0307.72	- - Đông lạnh	WO-AK
115			0307.79	- - Loại khác	WO-AK
			0307.8	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.)	
116			0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
117			0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
118			0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO-AK
119			0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	WO-AK
120			0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	WO-AK
121			0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	WO-AK
			0307.9	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
122			0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
123			0307.92	- - Đông lạnh	WO-AK
124			0307.99	- - Loại khác	WO-AK
		03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
			0308.1	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea)	
125			0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
126			0308.12	- - Đông lạnh	WO-AK
127			0308.19	- - Loại khác	WO-AK
			0308.2	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
128			0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
129			0308.22	- - Đông lạnh	WO-AK
130			0308.29	- - Loại khác	WO-AK
131			0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	WO-AK
132			0308.90	- Loại khác	WO-AK
	Chương 04			**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
133			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
134			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	WO-AK
135			0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	WO
136			0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	WO
137		**04.02**		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	WO-AK; hoặc RVC 45%
138		**04.03**		**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
139			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
140			0404.90	- Loại khác	WO
141		**04.05**		**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	WO
		04.06		**Pho mát và curd**	
142			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	WO
143			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
144			0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
145			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	WO
146			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
147		**04.07**		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
148		**04.08**		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	WO
149		**04.09**		**Mật ong tự nhiên**	WO
150		**04.10**		**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
151	**Chương 05**			**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	WO
	Phần II - Các sản phẩm thực vật				
152	**Chương 06**			**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	WO
153	**Chương 07**			**Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	WO
	Chương 08			**Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
		08.01		**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
			0801.1	- Dừa	
154			0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
155			0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	WO
156			0801.19	- - Loại khác	WO
			0801.2	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts)	
157			0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
158			0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			0801.3	- Hạt điều	
159			0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
160			0801.32	- - Đã bóc vỏ	WO-AK
161		**08.02**		**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	WO
162		**08.03**		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	WO-AK
		08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
163			0804.10	- Quả chà là	WO
164			0804.20	- Quả sung, vả	WO
165			0804.30	- Quả dứa	WO-AK
166			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
167			0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO-AK
168		**08.05**		**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	WO
169		**08.06**		**Quả nho, tươi hoặc khô**	WO
170		**08.07**		**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	WO
171		**08.08**		**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	WO
172		**08.09**		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	WO
173		**08.10**		**Quả khác, tươi**	WO
174		**08.11**		**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	WO
175		**08.12**		**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
176			0813.10	- Quả mơ	WO
177			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
178			0813.30	- Quả táo (apples)	WO
179			0813.40	- Quả khác	WO
180			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK
181		**08.14**		**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	WO
	Chương 09			**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
		09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
			0901.1	- Cà phê, chưa rang	
182			0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	WO
183			0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
			0901.2	- Cà phê, đã rang	
184			0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC 45%
185			0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
186			0901.90	- Loại khác	RVC 40%
187		**09.02**		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	WO
188		**09.03**		**Chè Paragoay (Maté)**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
			0904.1	- Hạt tiêu	
189			0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
190			0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
			0904.2	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
191			0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
192			0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
193		**09.05**		**Vani**	WO
		09.06		**Quế và hoa quế**	
			0906.1	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
194			0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
195			0906.19	- - Loại khác	WO
196			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
197		**09.07**		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	WO
198		**09.08**		**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	WO
199		**09.09**		**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	WO
		09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
			0910.1	- Gừng	
200			0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
201			0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
202			0910.20	- Nghệ tây	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
203			0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			0910.9	- Gia vị khác	
204			0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC 40%
205			0910.99	- - Loại khác	A. *Riêng với Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế*: WO B. *Loại khác*: RVC 40%
206	**Chương 10**			**Ngũ cốc**	WO
	Chương 11			**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
207		**11.01**		**Bột mì hoặc bột meslin**	CC
		11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
208			1102.20	- Bột ngô	WO
209			1102.90	- Loại khác	A. *Riêng với Bột gạo, Bột lúa mạch đen*: WO-AK B. *Loại khác*: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
			1103.1	- Dạng tấm và bột thô	
210			1103.11	- - Của lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
211			1103.13	- - Của ngô	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
212			1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
213			1103.20	- Dạng viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
			1104.1	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh	
214			1104.12	- - Của yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
215			1104.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1104.2	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
216			1104.22	- - Của yến mạch	WO
217			1104.23	- - Của ngô	WO
218			1104.29	- - Của ngũ cốc khác	WO
219			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	WO
		11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
220			1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC; hoặc RVC 40%
221			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	WO
222		**11.06**		**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	CC; hoặc RVC 40%
		11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
223			1107.10	- Chưa rang	CC
224			1107.20	- Đã rang	WO
225		**11.08**		**Tinh bột; inulin**	CC; hoặc RVC 40%
226		**11.09**		**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	WO
227	**Chương 12**			**Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	WO
	Chương 13			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	
228		**13.01**		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
			1302.1	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật	
229			1302.11	- - Thuốc phiện	WO
230			1302.12	- - Từ cam thảo	WO
231			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	WO
232			1302.14	- - Từ cây ma hoàng	WO
233			1302.19	- - Loại khác	WO
234			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	WO
			1302.3	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật	
235			1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC 70%
236			1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	WO
237			1302.39	- - Loại khác	WO
238	**Chương 14**			**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
	Phần III - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
	Chương 15			**Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		15.15		**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học**	
239			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
240			1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	CC + RVC 40%
241			1517.90	- Loại khác	RVC 40%
242		**15.18**		**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC + RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến				
	Chương 16			**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
243		**16.01**		**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC 40%
		16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
244			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.3	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	
245			1602.31	- - Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
246			1602.32	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
247			1602.39	- - Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.4	- Từ lợn	
248			1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC 40%
249			1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
250			1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
251			1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC 40%
252			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		16.04		**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
			1604.1	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	
253			1604.11	- - Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
254			1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC 40%
255			1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC 40%
256			1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC 40%
257			1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
258			1604.17	- - Cá chình	CC; hoặc RVC 40%
259			1604.18	- - Vây cá mập	CC; hoặc RVC 40%
260			1604.19	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
261			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
			1604.3	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	
262			1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
263			1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
		16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
264			1605.10	- Cua, ghẹ	RVC 35%
			1605.2	- Tôm shrimp và tôm prawn	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
265			1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC 35%
266			1605.29	- - Loại khác	RVC 35%
267			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
268			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.5	- Động vật thân mềm	
269			1605.51	- - Hàu	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
270			1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
271			1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
272			1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
273			1605.55	- - Bạch tuộc	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
274			1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
275			1605.57	- - Bào ngư	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
276			1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
277			1605.59	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.6	- Động vật thủy sinh không xương sống khác	
278			1605.61	- - Hải sâm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
279			1605.62	- - Cầu gai	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
280			1605.63	- - Sứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
281			1605.69	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 19			**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
		19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				khác	
282			1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.
283			1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
284			1901.90	- Loại khác	*Riêng với các mã HS 1901.90.2010 và 1901.90.2020 của Hàn Quốc*: WO-AK; *Đối với các mã HS khác*: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào
		19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
285			1904.90	- Loại khác	*Riêng với mã HS 1904.90.1010 và 1904.90.1090 của Hàn Quốc*: CTH, với điều kiện nguyên tắc *De minimis* không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; *Đối với các mã HS khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
			1905.3	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers	
286			1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
287			1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	CC; hoặc RVC 40%
288			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			**Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây**	
		20.03		**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
289			2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
		20.05		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
			2005.9	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	
290			2005.91	- - Măng tre	RVC 40%
291			2005.99	- - Loại khác	*Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc*: RVC 60%; *Đối với các mã HS khác*: RVC 40%
292		**20.06**		**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC 45%
		20.08		**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
			2008.1	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
293			2008.11	- - Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
294			2008.19	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK
295			2008.20	- Quả dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2008.9	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
296			2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC; hoặc RVC 40%
297			2008.97	- - Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
298			2008.99	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
			2009.4	- Nước dứa ép	
299			2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
300			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2009.8	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	
301			2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC; hoặc RVC 40%
302			2009.89	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
303			2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
		21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
304			2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
305			2103.90	- Loại khác	*Riêng với các mã HS 2103.90.1030, 2103.90.9030, 2103.90.9090 của Hàn Quốc*: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; *Đối với các mã HS khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
306			2106.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
		22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
307			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
			2202.9	- Loại khác:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
308			2202.91	- - Bia không cồn	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
309			2202.99	- - Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
310		**22.03**		**Bia sản xuất từ malt**	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
			2204.2	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men	
311			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
312			2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít	CC; hoặc RVC 40%
313			2204.29	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
314			2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	CC; hoặc RVC 40%
315			2208.30	- Rượu whisky	CC; hoặc RVC 40%
316			2208.70	- Rượu mùi	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
		23.01		**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
317			2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
318			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
319		**23.08**		**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
320			2309.90	- Loại khác	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 24			**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến**	
321		**24.01**		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	WO
		24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**	
322			2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm
	Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan				
	Chương 29			**Hóa chất hữu cơ**	
		29.21		**Hợp chất chức amin**	
			2921.2	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	
323			2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
324			2921.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
			2922.1	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	
325			2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
326			2922.15	- - Triethanolamine	CTSH, ngoại trừ từ muối của triethanolamine thuộc Phân nhóm 2922.19; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			2922.4	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng	
327			2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**	
328			2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.40 và 2923.90; hoặc RVC 40%
329			2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.90; hoặc RVC 40%
330			2923.90	- Loại khác	CTSH, ngoại trừ từ các Phân nhóm 2923.30 và 2923.40; hoặc RVC 40%
	Chương 33			**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
		33.01		**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
331			3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
332			3301.90	- Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Phần VII - Plastic và các sản phẩm bằng Plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su				
	Chương 40			**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
		40.11		**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
333			4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH + RVC 55%
334			4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	CTH + RVC 55%
335			4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	CTH + RVC 55%
	Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; yên cương và bộ đồ yên cương; hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)				
	Chương 42			**Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				con tằm)	
		42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**	
			4203.2	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	
336			4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CC
	Phần XI - Nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt				
	Chương 50			**Tơ tằm**	
337		**50.01**		**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	CC; hoặc RVC 40%
338		**50.02**		**Tơ tằm thô (chưa xe)**	CC; hoặc RVC 40%
339		**50.03**		**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
340		**50.06**		**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 50.04 cho đến Nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
341		**50.07**		**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	
342		**51.01**		**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
343		**51.02**		**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
344		**51.03**		**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	CC; hoặc RVC 40%
345		**51.04**		**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	CC; hoặc RVC 40%
346		**51.05**		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	CC; hoặc RVC 40%
347		**51.09**		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC 40%
348		**51.11**		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
349		**51.12**		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
350		**51.13**		**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52			**Bông**	
351		**52.01**		**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
352		**52.02**		**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
353		**52.03**		**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	CC; hoặc RVC 40%
354		**52.07**		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
355		**53.01**		**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
356		**53.02**		**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
357		**53.03**		**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
358		**53.05**		**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	CC; hoặc RVC 40%
359		**53.09**		**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
360		**53.10**		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
361		**53.11**		**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54			**Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
362		**54.01**		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	CC; hoặc RVC 40%
363		**54.02**		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	CC; hoặc RVC 40%
364		**54.03**		**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	CC; hoặc RVC 40%
365		**54.04**		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	CC; hoặc RVC 40%
366		**54.05**		**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
367		54.06		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55			**Xơ sợi staple nhân tạo**	
368		55.01		**Tô (tow) filament tổng hợp**	CC; hoặc RVC 40%
369		55.02		**Tô (tow) filament tái tạo**	CC; hoặc RVC 40%
370		55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
371		55.04		**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
372		55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	CC; hoặc RVC 40%
373		55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
374		55.07		**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	CC; hoặc RVC 40%
375		55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
376		56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	CC; hoặc RVC 40%
377		56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
378		56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
379		56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
380		56.05		Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC; hoặc RVC 40%
381		56.06		Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	CC; hoặc RVC 40%
382		56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
383		56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
384		56.09		Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
385		57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
386		57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC; hoặc RVC 40%
387		57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
388		57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
389		57.05		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
390		58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	CC; hoặc RVC 40%
391		58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				nhóm 57.03	
392		**58.03**		**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	CC; hoặc RVC 40%
393		**58.04**		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	CC; hoặc RVC 40%
394		**58.05**		**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	CC; hoặc RVC 40%
395		**58.06**		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	CC; hoặc RVC 40%
396		**58.07**		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**	CC; hoặc RVC 40%
397		**58.08**		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
398		**58.09**		**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				khác	
	Chương 59			**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
399		**59.01**		**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	CC; hoặc RVC 40%
400		**59.02**		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**	CC; hoặc RVC 40%
401		**59.03**		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	CC; hoặc RVC 40%
402		**59.04**		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	CC; hoặc RVC 40%
403		**59.05**		**Các loại vải dệt phủ tường**	CC; hoặc RVC 40%
404		**59.06**		**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	CC; hoặc RVC 40%
405		**59.07**		**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**	CC; hoặc RVC 40%
406		**59.08**		**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
407		**59.09**		**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	CC; hoặc RVC 40%
408		**59.10**		**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	CC; hoặc RVC 40%
409		**59.11**		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
410		**61.01**		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
411		**61.02**		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
412		**61.03**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
413		**61.04**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
414		**61.05**		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
415		**61.06**		**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
416		**61.07**		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
417		**61.08**		**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
418		**61.09**		**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
419		61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
420		61.11		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
421		61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
422		61.13		**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
423		61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
424		61.15		**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
425		61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
426		61.17		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62			**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
427		**62.01**		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
428		**62.02**		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
429		**62.03**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
430		**62.04**		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
431		**62.05**		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
432		62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
433		62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
434		62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
435		62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
436		62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
437		62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
438		62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
439		**62.13**		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
440		**62.14**		**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
441		**62.15**		**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
442		**62.16**		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
443		**62.17**		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
444		**63.01**		**Chăn và chăn du lịch**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
445		**63.02**		**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
446		**63.03**		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
447		**63.04**		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
448		**63.05**		**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
449		**63.06**		**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
450		**63.07**		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
451		**63.08**		**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	CC, với điều kiện vải thuộc Nhóm 50.07, từ Nhóm 51.11 cho đến Nhóm 51.13, từ Nhóm 52.08 cho đến Nhóm 52.12, từ Nhóm 53.09 cho đến Nhóm 53.11, từ Nhóm 54.07 cho đến Nhóm 54.08, từ Nhóm 55.12 cho đến Nhóm 55.16, từ Nhóm 58.01 cho đến Nhóm 58.02, từ Nhóm 60.01 cho đến Nhóm 60.06 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào và sản phẩm được cắt và khâu tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
452		**63.09**		**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	WO
453		**63.10**		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	WO
	Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm, sứ (ceramic); thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh				
	Chương 68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
		68.02		**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
			6802.9	- Loại khác:	
454			6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CC; hoặc RVC 40%
		68.11		**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**	
455			6811.40	- Chứa amiăng	A. *Riêng với Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác*: CC; hoặc RVC 40% B. *Các sản phẩm khác*: CTH; hoặc RVC 40%
			6811.8	- Không chứa amiăng	
456			6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 69			**Đồ gốm, sứ**	
457		**69.07**		**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**	Chuyển đổi đến các loại gạch, đá tráng men thuộc Nhóm 69.07 từ các loại gạch, đá không tráng men thuộc Nhóm 69.07; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
	Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại				
	Chương 71			**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
458		**71.01**		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	WO
		71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
459			7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%
			7102.2	- Kim cương công nghiệp	
460			7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
461			7102.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			7102.3	- Kim cương phi công nghiệp	
462			7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
463			7102.39	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
464			7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
			7103.9	- Đã gia công cách khác	
465			7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTSH; hoặc RVC 40%
466			7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
467			7104.10	- Thạch anh áp điện	CTSH; hoặc RVC 40%
468			7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
469			7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.05		**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
470			7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
			7113.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
471			7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
472			7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
			7114.1	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	
473			7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
474			7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				loại quý	
475			7115.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
476			7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%
477			7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
			7117.1	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	
478			7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	CTSH; hoặc RVC 40%
479			7117.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản				
	Chương 72			**Sắt và thép**	
480		**72.09**		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	CTH
		72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
			7220.1	- Chưa được gia công quá mức cán nóng	
481			7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
482			7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19
	Chương 74			**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
483		**74.08**		**Dây đồng**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
484		74.13		**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76			**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
485		76.05		**Dây nhôm**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
486		76.14		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
		81.04		**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
487			8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			**Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**	
		83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
488			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTSH; hoặc RVC 40%
489			8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTSH; hoặc RVC 40%
490			8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị trên				
	Chương 84			**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
491			8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	RVC 45%
		84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
			8479.7	- Cầu vận chuyển hành khách	
492			8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH; hoặc RVC 40%
493			8479.79	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8479.8	- Máy và thiết bị cơ khí khác	
494			8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTSH; hoặc RVC 40%
495			8479.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
496			8482.10	- Ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
497			8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
498			8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
499			8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
500			8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng Phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85			**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên**	
		85.04		**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
501			8504.50	- Cuộn cảm khác	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08		**Máy hút bụi**	
			8508.1	- Có động cơ điện gắn liền	
502			8508.19	- - Loại khác	A. *Riêng với Máy hút bụi gia dụng*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
503			8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
			8517.1	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
504			8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8517.6	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
505			8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	A. *Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc Phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác:* CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
506			8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	A. *Riêng với Bộ truyền động có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Bộ truyền động thuộc Phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
507			8517.70	- Các chi tiết	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng Phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
508			8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	CTSH; hoặc RVC 40%
509			8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
510			8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. *Riêng với Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		85.22		**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
511			8522.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
			8523.5	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn	
512			8523.52	- - "Thẻ thông minh"	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
513			8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
			8528.7	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
514			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	A. *Riêng với Máy thu màu dùng trong truyền hình*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
515			8528.72	- - Loại khác, màu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
516			8529.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
			8532.2	- Tụ điện cố định khác	
517			8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
518			8536.10	- Cầu chì	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.39		**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi- ốt phát quang (LED)**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			8539.2	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	
519			8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	CTSH; hoặc RVC 40%
			8539.3	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	
520			8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	CTSH; hoặc RVC 40%
521			8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	CTSH; hoặc RVC 40%
522			8539.90	- Các chi tiết	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
523			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
524			8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	A. *Riêng với Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
525			8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8540.7	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới	
526			8540.71	- - Magnetrons	CTSH; hoặc RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
527			8540.79	- - Loại khác	A. *Riêng với Ống đèn Klystrons*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
			8540.8	- Đèn điện tử và ống điện tử khác	
528			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			8540.9	- Các chi tiết	
529			8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
530			8541.90	- Các chi tiết	CTSH; hoặc RVC 40%
531		**85.42**		**Mạch điện tử tích hợp**	Chuyển sang mạch điện tử tích hợp nhiều thành phần (MCOs) từ hàng hóa không phải là MCOs thuộc Nhóm 8542; hoặc CTH; hoặc RVC 40%
		85.43		**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
532			8543.70	- Máy và thiết bị khác	A. *Riêng với Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87			**Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
		87.02		**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
533			8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC 45%
534			8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
535			8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
536			8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%
537			8702.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.03		**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
			8703.2	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	
538			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
539			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	RVC 45%
540			8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	RVC 45%
541			8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC 45%
			8703.3	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
542			8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC 45%
543			8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC 45%
544			8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC 45%
545			8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
546			8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
547			8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
548			8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	RVC 45%
549			8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
550			8703.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.04		**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
551			8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	RVC 45%
			8704.2	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	
552			8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC 45%
553			8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC 45%
554			8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC 45%
			8704.3	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	
555			8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC 45%
556			8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC 45%
557			8704.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
558			8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng	A. *Đối với Hộp số*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
559			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	A. *Đối với Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
560			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	A. *Đối với Hệ thống giảm chấn (kể cả giảm sóc)*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
			8708.9	- Các bộ phận và phụ kiện khác	
561			8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng	A. *Đối với Két nước làm mát*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
562			8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	A. *Đối với Ống xả và bộ giảm thanh*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Đối với Các bộ phận*: RVC 45%
563			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	RVC 45%
564			8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	RVC 45%
565			8708.99	- - Loại khác	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
566		87.11		**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	RVC 45%
	Chương 89			**Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi**	
		89.07		**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
567			8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
	Phần XVIII - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân; nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
	Chương 90			**Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
		90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học**	
			9002.1	- Vật kính	
568			9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	CTSH; hoặc RVC 40%
569			9002.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
570			9002.20	- Kính lọc ánh sáng	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
571			9002.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XX - Các mặt hàng khác				
	Chương 94			**Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**	
		94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
572			9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
573			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
574			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%
575			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 60%